

**BIÊN BẢN ĐIỀU CHỈNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHĂN NUÔI, NÔNG HỌC, QUẢN LÝ
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI – VIỆN NN VÀ TN**

1. Thời gian và địa điểm

- Thời gian: 7h30 ngày 15 tháng 8 năm 2020,
- Địa điểm: Văn phòng Viện NN và TN, Cơ sở 2 ĐH Vinh

2. Thành phần:

Hội đồng Khoa học và đào tạo – Viện Nông nghiệp và Tài nguyên
Chủ tịch: TS. Nguyễn Đình Vinh – Viện trưởng Viện NN&TN
Thư ký: TS. Tạ Thị Bình – Trợ lý đào tạo

3. Nội dung

Dựa trên khung chương trình khóa 58 ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Nông học, Quản lý tài nguyên môi trường và Quản lý đất đai (Tổng 125TC) được Ban hành theo Quyết định số 747 /QĐ-ĐHV ngày 27 /4/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh để điều chỉnh khung chương trình cho khóa 61 Ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Nông học, Quản lý tài nguyên môi trường và Quản lý đất đai hệ đào tạo Kỹ sư; số lượng tín chỉ 150.

Sau khi thảo luận, phân tích Hội đồng KH&ĐT Viện thống nhất điều chỉnh một số học phần như: Thêm mới, điều chuyển các học phần, tăng hoặc giảm số tín chỉ ở một số học phần ... Cụ thể như sau:

3.1. Điều chỉnh chung cho nhóm ngành

Thay đổi mã học phần và khoa/viện đảm nhận

STT	Khung chương trình khóa 58 (125 TC)			Điều chỉnh khung chương trình K 61 (150 TC)		
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
1	ENV20001	Nhập môn nhóm ngành nông lâm ngư và môi trường	3	AGR30066	Nhập môn nhóm ngành nông lâm ngư và môi trường	3
2	ENV20002	Biến đổi khí hậu	3	RES30036	Biến đổi khí hậu	5
3	CON30003	Trắc địa	5	LAN30038	Trắc địa	5

3.2. Ngành Nuôi trồng thủy sản

STT	Khung chương trình khóa 58 (125 TC)			Điều chỉnh khung chương trình K 61 (150 TC)		
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
I	Tăng số tín chỉ					
1	AQU30014	Thực tập nghề nuôi thủy sản nước ngọt	5		Thực tập nghề nuôi thủy sản nước ngọt	8
2	AQU30027	Thực tập nghề nuôi hải sản	5		Thực tập nghề nuôi hải sản	10
3	AQU30028	Đồ án tốt nghiệp	5		Đồ án tốt nghiệp	10
II	Điều chỉnh học phần tự chọn lên bắt buộc					
	AQU30025	Marketing trong thủy sản	3	AQU30025	Marketing trong thủy sản	3
	AQU30026	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	3	AQU30026	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	3
	AQU30015	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3	AQU30015	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3
III	Thêm, bỏ, thay thế học phần mới					

	AGR20003	Phương pháp NCKH trong nông nghiệp	3		Phương pháp NCKH trong nuôi trồng thủy sản	3
					Kỹ thuật trồng rong biển	2
					Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	3
					Đánh giá tác động môi trường thủy sản	3
					Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống	3

3.3. Ngành Chăn nuôi

ST T	Khung chương trình khóa 58 (125 TC)			Điều chỉnh khung chương trình khóa 61 (150 TC)		
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
I	Tăng số tín chỉ					
1		Thực tế nghề chăn nuôi	2		Thực tập nghề chăn nuôi 1	10
2		Thực tập nghề chăn nuôi	8		Thực tập nghề chăn nuôi 2	10
3		Đồ án tốt nghiệp	10		Đồ án tốt nghiệp	10
II	Điều chỉnh học phần tự chọn lên bắt buộc					
	AHY30021	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	3	AHY30021	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	3
	AHY30020	Quản lý chất thải chăn nuôi	3	AHY30020	Quản lý chất thải chăn nuôi	3
	AHY30025	Dịch tễ học thú y	3	AHY30025	Dịch tễ học thú y	3
III	Thêm học phần mới					
					Hóa sinh động vật	2
					Chăn nuôi dê, cừu	3
					Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3
					Chăn nuôi động vật cảnh	3

3.4. Ngành Nông học

ST T	Khung chương trình khóa 58 (125 TC)			Điều chỉnh khung chương trình K 61 (150 TC)		
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
I	Tăng số tín chỉ					
1	AGR30006	Đồ án tốt nghiệp	5		Đồ án tốt nghiệp	10
2		Chuyên ngành - Chuyên đề 1	2		Chuyên ngành - Chuyên đề 1	3
3		Chuyên ngành - Chuyên đề 2	2		Chuyên ngành - Chuyên đề 2	3
II	Điều chỉnh học phần tự chọn lên bắt buộc					
1	AGR30062	Thuốc bảo vệ thực vật	2		Thuốc bảo vệ thực vật	3
2	AGR30042	Kỹ thuật trồng cây dược liệu	2		Kỹ thuật trồng cây dược liệu	3
3	AGR30045	Kỹ thuật trồng nấm	2		Kỹ thuật trồng nấm	3
III	Thêm, bỏ, thay thế học phần mới					
1	AGR30059	Thực tập giáo trình ngành Nông học	2		Thực tập nghề nông học 2	10
	AGR30061	Thực tập nghề nông học	5		Thực tập nghề nông học 1	8
					Dự tính dự báo dịch hại cây trồng	3
IV	Điều chỉnh tín chỉ thực hành môn bắt buộc					
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
1	AGR30002	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	AGR30002	Di truyền và chọn giống cây trồng	1

3.5. Ngành Quản lý tài nguyên môi trường

S T T	Khung chương trình khóa 58 (125 TC)			Điều chỉnh khung chương trình K 61 (150 TC)		
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
I	Tăng số tín chỉ					
1	RES30029	Đồ án tốt nghiệp	5		Đồ án tốt nghiệp	10
II	Đổi tên và thay đổi số tín chỉ					
1	RES30006	Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam	3		Quản lý Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam	4
2	ENV30009	Công nghệ môi trường	3		Công nghệ xử lý môi trường	3
II	Thêm học phần mới					
1					Tiếng anh chuyên ngành	2
2					Phương pháp NCKH ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	2
3					Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường (HSE)	3
4					Sản xuất sạch hơn	2
5					Thiết kế dự án cải tạo môi trường	3
6					Thực tập nghề	5

3.6. Ngành Quản lý đất đai

ST T	Khung chương trình khóa 58 (125 TC)			Điều chỉnh khung chương trình K 61 (150 TC)		
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mã HP	Tên học phần	Số TC
I	Tăng số tín chỉ					
1	LAN30007	Thực hành trắc địa và đo vẽ bản đồ địa chính	3		Thực hành trắc địa và đo vẽ bản đồ địa chính	5
2	LAN30014	Đồ án quy hoạch sử dụng đất	2		Đồ án quy hoạch sử dụng đất	5
3	LAN30032	Thực tập tốt nghiệp	5		Thực tập tốt nghiệp	10
4	LAN30031	Đồ án tốt nghiệp	5		Đồ án tốt nghiệp	10
II	Thêm học phần mới					
1					Tin học ứng dụng trong Quản lý đất đai	5
2					Viễn thám trong quản lý đất đai	3
3					Hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý đất đai và bất động sản	5
4					Hệ thống thông tin đất đai (LIS) và bất động sản	3
5					Thực tập nghề	3

4. Kết quả:

Sau khi sửa đổi, bổ sung như trên Hội đồng khoa học khoa đã đưa ra khung chương trình hoàn chỉnh đã sửa mới để áp dụng cho khóa 61 ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Nông học, Quản lý tài nguyên môi trường và Quản lý đất đai (Có khung chương trình kèm theo)

4.1. Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO – Ngành Nông Học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ lý thuyết /T. luận, bài tập, (T.hành)/ Tự học	Khối kiến thức	Phân kỳ	Khoa/Viện đảm nhận
1	AGR20066	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	1	Viện NN&TN
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	GD Chính trị
3	POL11002	KT chính trị Mác - Lê Nin	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	1	GD Chính trị
4	ENG10001	Tiếng Anh 1	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	SP Ngoại ngữ
5	MAT20005	Toán học	Bắt buộc	5	60/15/150	GDĐC	1	Viện SPTN
6	RES20036	Biến đổi khí hậu	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	Viện NN&TN
7	CHE20001	Hoà học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện SPTN
8	BIO20001	Sinh học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện HS-MT
9	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	2	Viện KT-CN
10	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
11	QP11001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QP&AN của ĐCSVN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
12	QP11002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QP&AN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
13	QP11003	Giáo dục quốc phòng 3(Quân sự chung)	Bắt buộc	(2)	15/(15)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
14	QP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật)	Bắt buộc	(2)	4(26)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
15	SPO10001	Giáo dục thể chất	Bắt buộc	(5)	15/(60)/150	GDĐC	1-3	GD Thể chất
16	RES20001	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	Bắt buộc	3	35/10/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
17	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
18	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	GD Chính trị
19	AGR20001	Khoa học đất	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
20	ENG10002	Tiếng Anh 2	Bắt buộc	4	45/15/120	GDĐC	3	SP Ngoại ngữ
21	AGR20002	Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
22	LAN20001	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
23	AGR30002	Di truyền và chọn giống cây trồng	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDCN	4	Viện NN&TN
24	AGR30003	Dinh dưỡng cây trồng	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
25	AGR30004	Hóa sinh và sinh lý thực vật	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDCN	4	Viện NN&TN
26	AGR20003	Phương pháp NCKH trong nông nghiệp	Bắt buộc	3	30/15/90	GDCN	4	Viện NN&TN
27	AGR30008	Vì sinh vật nông nghiệp	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN

28	AGR30012	Công nghệ sinh học thực vật	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
29	AGR30014	Hệ thống canh tác	Bắt buộc	3	30/15/90	GDCN	5	Viện NN&TN
30	AGR30019	Kỹ thuật tưới tiêu	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
31	AGR30017	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	5	Viện NN&TN
32	AGR30018	Kỹ thuật trồng cây lương thực	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	5	Viện NN&TN
33	AGR30024	Kiểm soát bệnh cây nông nghiệp	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	6	Viện NN&TN
34	AGR30025	Kiểm soát côn trùng nông nghiệp	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	6	Viện NN&TN
35	AGR30026	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
36	AGR31061	Thực tập nghề nông học 1	Bắt buộc	8	0/(120)/240	GDCN	6	Viện NN&TN
37	AGR30036	Công nghệ sau thu hoạch	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
38	AGR30031	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
39	AGR31062	Thuốc bảo vệ thực vật	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
40	AGR31059	Thực tập nghề nông học 2	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	7	Viện NN&TN
41	AGR30027	Kỹ thuật trồng rau ứng dụng công nghệ cao	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	8	Viện NN&TN
42	AGR31042	Kỹ thuật trồng cây dược liệu	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	8	Viện NN&TN
43	AGR31045	Kỹ thuật trồng nấm	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	8	Viện NN&TN
44		Chuyên ngành - Chuyên đề 1	CN	3	30/(15)/90	GDCN	8	Viện NN&TN
45		Chuyên ngành - Chuyên đề 2	CN	3	30/(15)/90	GDCN	8	Viện NN&TN
46	AGR31063	Đồ án tốt nghiệp	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	9	Viện NN&TN
47				150				

Chuyên ngành: Chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau:

Chuyên ngành Khoa học cây trồng (Chọn 2 trong 4 chuyên đề):

1	AGR31051	Quản lý chất lượng nông sản	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
2	AGR31043	Kỹ thuật trồng cây thức ăn gia súc	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
3	AGR31044	Kỹ thuật trồng hoa cây cảnh	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
4	AGR31034	Chính sách nông nghiệp	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN

Chuyên ngành Bảo vệ thực vật (Chọn 2 trong 4 chuyên đề):

1	AGR31037	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
2	AGR31039	Kiểm dịch thực vật	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
3	AGR31040	Kiểm soát bệnh hại hạt giống	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
4	AGR30065	Dự tính dự báo dịch hại cây trồng	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN

4.2. Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO – Ngành NTTS

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/T ự học	Khối kiến thức	Phá n kỳ	Khoa/Viện đảm nhận
1	AGR20066	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	1	Viện NN&TN
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	GD Chính trị
3	POL11002	KT chính trị Mác - Lê Nin	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	1	GD Chính trị
4	ENG10001	Tiếng Anh 1	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	SP Ngoại ngữ
5	MAT20005	Toán học	Bắt buộc	5	60/15/150	GDĐC	1	Viện SPTN
6	RES20036	Biến đổi khí hậu	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	Viện NN&TN
7	CHE20001	Hoá học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện SPTN
8	BIO20001	Sinh học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện HS-MT
9	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	2	Viện KT-CN
10	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
11	QP11001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối QP&AN của ĐCSVN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
12	QP11002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QP&AN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
13	QP11003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quản sự chung)	Bắt buộc	(2)	15/(15)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
14	QP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật)	Bắt buộc	(2)	4(26)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
15	SPO10001	Giáo dục thể chất	Bắt buộc	(5)	15/(60)/150	GDĐC	1-3	GD Thể chất
16	RES20001	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	Bắt buộc	3	35/10/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
17	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
18	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	GD Chính trị
19	AGR20001	Khoa học đất	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
20	ENG10002	Tiếng Anh 2	Bắt buộc	4	45/15/120	GDĐC	3	SP Ngoại ngữ
21	AGR20002	Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
22	LAN20001	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Địa lý-QLTN
23	AQU30001	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	Bắt buộc	2	25/05/60	GDCN	4	Viện NN&TN
24	AQU30002	Động vật thủy sinh	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	4	Viện NN&TN
25	AQU30029	Phương pháp NCKH trong nuôi trồng thủy sản	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
26	AQU30003	Sinh lý động vật thủy sản	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	4	Viện NN&TN
27	AQU30004	Thực vật thủy sinh	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
28	AQU30005	Vi sinh vật thủy sản	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
29	AQU30006	Bệnh động vật thủy sản	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	5	Viện NN&TN
30	AQU30007	Cơ sở di truyền và chọn giống động vật thủy sản	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	5	Viện NN&TN
31	AQU30008	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	5	Viện NN&TN
32	AQU30009	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDCN	5	Viện NN&TN
33	AQU30010	Quản lý môi trường nuôi động vật thủy sản	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
34	AQU30011	Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	Bắt buộc	2	25/05/60	GDCN	6	Viện NN&TN
35	AQU30012	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	6	Viện NN&TN
36	AQU30013	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	6	Viện NN&TN
37	AQU31014	Thực tập nghề nuôi thủy sản nước ngọt	Bắt buộc	8	0/(120)/240	GDCN	6	Viện NN&TN
38	AQU30030	Kỹ thuật trồng rong biển	Bắt buộc	2	24/6/60	GDCN	7	Viện NN&TN
39	AQU30023	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
40	AQU30021	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Bắt buộc	2	25/5/60	GDCN	7	Viện NN&TN

41	AQU31027	Thực tập nghề nuôi hải sản	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	7	Viện NN&TN
42	AQU30025	Marketing trong thủy sản	Bắt buộc	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
43	AQU30026	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	Bắt buộc	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
44	AQU30015	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bắt buộc	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
45		Chuyên đề 1	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
46		Chuyên đề 2	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
47	AQU31028	Đồ án tốt nghiệp	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	9	Viện NN&TN
48		Cộng:		150				

**Tự chọn theo chuyên đề (Chọn 1 trong 2 chuyên đề)
Chuyên đề 1 (chọn 2 trong 4 học phần)**

1	AQU30016	Công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh thủy sản	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
2	AQU30017	Công nghệ sinh học trong nuôi trồng tảo biển	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
3	AQU30018	Công nghệ sinh học trong quản lý môi trường thủy sản	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
4	AQU30019	Công nghệ sinh học trong sản xuất giống và nuôi thủy sản	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN

Chuyên đề 2(chọn 2 trong 4 học phần)

1	AQU30031	Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
2	AQU30022	Kinh tế trang trại, nông hộ	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
3	AQU30032	Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN
4	AQU30033	Đánh giá tác động môi trường thủy sản	Tự chọn	3	39/06/90	GDCN	8	Viện NN&TN

4.3. Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO – Ngành Chăn nuôi

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/T ự học	Khối kiến thức	Phân kỳ	Khoa/Viện đảm nhận
1	AGR20066	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	1	Viện NN&TN
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	GD Chính trị
3	POL11002	KT chính trị Mác - Lê Nin	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	1	GD Chính trị
4	ENG10001	Tiếng Anh 1	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	SP Ngoại ngữ
5	MAT20005	Toán học	Bắt buộc	5	60/15/150	GDĐC	1	Viện SPTN
6	RES20036	Biến đổi khí hậu	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	Viện NN&TN
7	CHE20001	Hoá học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện SPTN
8	BIO20001	Sinh học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện HS-MT
9	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	2	Viện KT-CN
10	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
11	QP11001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QP&AN của ĐCSVN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
12	QP11002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QP&AN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
13	QP11003	Giáo dục quốc phòng 3(Quản sự chung)	Bắt buộc	(2)	15/(15)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
14	QP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật)	Bắt buộc	(2)	4(26)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
15	SPO10001	Giáo dục thể chất	Bắt buộc	(5)	15/(60)/150	GDĐC	1-3	GD Thể chất
16	RES20001	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	Bắt buộc	3	35/10/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
17	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
18	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	10/20/60	GDĐC	3	GD Chính trị
19	AGR20001	Khoa học đất	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
20	ENG10002	Tiếng Anh 2	Bắt buộc	4	45/15/120	GDĐC	3	SP Ngoại ngữ

21	AGR20002	Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
22	LAN20001	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
23	AHY30001	Giải phẫu vật nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
24	AHY30002	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi	Bắt buộc	3	40/5/90	GDCN	4	Viện NN&TN
25	AHY30003	Sinh lý động vật	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	4	Viện NN&TN
26	AHY30004	Dinh dưỡng vật nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
27	AHY30005	Vệ sinh vật chăn nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
28	AHY30006	Di truyền động vật	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
29	AHY30032	Hóa sinh động vật	Bắt buộc	2	24/ 6 /60	GDCN	5	Viện NN&TN
30	AHY30007	Thú y cơ bản	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
31	AHY30008	Thức ăn chăn nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
32	AHY30009	Chọn và nhân giống vật nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
33	AHY30010	Bệnh truyền nhiễm thú y	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	5	Viện NN&TN
34	AHY30011	Vệ sinh chăn nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
35	AHY30012	Chăn nuôi lợn	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
36	AHY30013	Chăn nuôi trâu bò	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
37	AHY30014	Chăn nuôi gia cầm	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
38	AHY30015	Công nghệ sinh sản vật nuôi	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
39	AHY30033	Chăn nuôi dê, cừu	Bắt buộc	3	40/05/90	GDCN	6	Viện NN&TN
40	AHY31016	Thực tập nghề chăn nuôi 1	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	7	Viện NN&TN
41	AHY30017	An toàn thực phẩm	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
42		Tự chọn 1	Tự chọn	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
43		Tự chọn 2	Tự chọn	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
	AHY31018	Thực tập nghề chăn nuôi 2	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	8	Viện NN&TN
44	AHY30021	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	Bắt buộc	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
45	AHY30020	Quản lý chất thải chăn nuôi	Bắt buộc	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
46	AHY30025	Dịch tễ học thú y	Bắt buộc	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
47	AHY30031	Đồ án tốt nghiệp	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	9	Viện NN&TN
48		Cộng:		150				

Tự chọn theo nhóm (Chọn 1 trong 2 nhóm Tự chọn)

Tự chọn 1 (chọn 2 trong 4 học phần)

1	AHY30034	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
2	AHY30035	Chăn nuôi động vật cảnh	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
3	AHY30022	Khuyến nông và PTNT	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
4	AHY30023	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN

		Tự chọn 2(chọn 2 trong 4 học phần)						
1	AHY30029	Thuốc và vacxin dùng trong thú y	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
2	AHY30026	Bệnh nội khoa	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
3	AHY30027	Bệnh ngoại khoa	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN
4	AHY30028	Bệnh dinh dưỡng	Tự chọn	3	40/05/90	GDCN	8	Viện NN&TN

4.4. Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO - Ngành: QLĐĐ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/Tự học	Khối kiến thức	Phân kỳ	Khoa/Viện đảm nhận
1	AGR20066	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	1	Viện NN&TN
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	GD Chính trị
3	POL11002	KT chính trị Mác - Lê Nin	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	1	GD Chính trị
4	ENG10001	Tiếng Anh 1	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	SP Ngoại ngữ

5	MAT20005	Toán học	Bắt buộc	5	60/15/150	GDĐC	1	Viện SPTN
6	RES20036	Biến đổi khí hậu	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	Viện NN&TN
7	CHE20001	Hoá học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện SPTN
8	BIO20001	Sinh học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện HS-MT
9	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	2	Viện KT-CN
10	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
11	QP11001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QP&AN của ĐCSVN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
12	QP11002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QP&AN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
13	QP11003	Giáo dục quốc phòng 3(Quản sự chung)	Bắt buộc	(2)	15/(15)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
14	QP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật)	Bắt buộc	(2)	4(26)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
15	SPO10001	Giáo dục thể chất	Bắt buộc	(5)	15/(60)/150	GDĐC	1-3	GD Thể chất
16	RES20001	Cơ sở quản lí tài nguyên và môi trường	Bắt buộc	3	35/10/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
17	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
18	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	GD Chính trị
19	AGR20001	Khoa học đất	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
20	ENG10002	Tiếng Anh 2	Bắt buộc	4	45/15/120	GDĐC	3	SP Ngoại ngữ
21	AGR20002	Nguyên lí thiết kế và quản lí dự án Nông nghiệp và Môi trường	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
22	LAN20001	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	Viện NN&TN
23	LAN30001	Đánh giá đất đai	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	4	Viện NN&TN
24	LAN30002	Hệ thống pháp luật và chính sách đất đai	Bắt buộc	3	35/10/90	GDCN	4	Viện NN&TN
25	LAN30033	Tin học ứng dụng trong Quản lí đất đai	Bắt buộc	5	45(30)/150	GDCN	4	Viện NN&TN
26	LAN30034	Viễn thám trong quản lí đất đai	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	4	Viện NN&TN
27	LAN30038	Trắc địa	Bắt buộc	5	60/15/150	GDCN	4	Viện NN&TN
28	LAN30004	Bản đồ địa chính	Bắt buộc	4	45/(15)/120	GDCN	5	Viện NN&TN
29	LAN30005	Đăng kí thống kê đất đai	Bắt buộc	3	35/10/90	GDCN	5	Viện NN&TN
30	LAN30035	Hệ thống thông tin địa lí (GIS) trong quản lí đất đai và bất động sản	Bắt buộc	5	30/(45)/150	GDCN	5	Viện NN&TN
31	LAN31007	Thực hành trắc địa và đo vẽ bản đồ địa chính	Bắt buộc	5	0/(75)/150	GDCN	5	Viện NN&TN
32	LAN30008	Định giá bất động sản	Bắt buộc	3	36/9/90	GDCN	6	Viện NN&TN
33	LAN30009	Quản lí Nhà nước về đất đai	Bắt buộc	3	36/9/90	GDCN	6	Viện NN&TN
34	LAN30010	Quy hoạch đô thị và Quy hoạch phát triển nông thôn	Bắt buộc	5	60/15/150	GDCN	6	Viện NN&TN
35	LAN30011	Quy hoạch sử dụng đất	Bắt buộc	3	36/9/90	GDCN	6	Viện NN&TN
36	LAN30012	Thanh tra đất đai	Bắt buộc	3	36/9/90	GDCN	6	Viện NN&TN
37	LAN30036	Hệ thống thông tin đất đai (LIS) và bất động sản	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDCN	6	Viện NN&TN
38		Chuyên ngành - Chuyên đề 1	CN	3		GDCN	7	Viện NN&TN
39		Chuyên ngành - Chuyên đề 2	CN	3		GDCN	7	Viện NN&TN
40		Chuyên ngành - Chuyên đề 3	CN	3		GDCN	7	Viện NN&TN
41		Chuyên ngành - Chuyên đề 4	CN	3		GDCN	7	Viện NN&TN
42	LAN30037	Thực tập nghề	Bắt buộc	3	0/(45)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
43	LAN31014	Tự chọn	Tự chọn	2	20/10/60	GDCN	7	Viện NN&TN
44	LAN31032	Đồ án quy hoạch sử dụng đất	Bắt buộc	5	0/75/150	GDCN	8	Viện NN&TN
45	LAN31032	Thực tập tốt nghiệp	Bắt buộc	10	0/150/300	GDCN	8	Viện NN&TN
46	LAN31031	Đồ án tốt nghiệp	Bắt buộc	10	0/(150)/300	GDCN	9	Viện NN&TN
46		Cộng:		150				
Tự chọn (Chọn 1 trong 5 học phần)								
1	LAN30018	Kĩ năng giao tiếp trong Quản lí Đất đai	Tự chọn	2	20/10/60	GDCN	7	Viện NN&TN

2	LAN30021	Luật Kinh doanh bất động sản	Tự chọn	2	20/10/60	GDCN	7	Viện NN&TN
3	LAN30022	Luật Nhà ở và Luật xây dựng	Tự chọn	2	20/10/60	GDCN	7	Viện NN&TN
4	LAN30025	Quản lý sử dụng đất	Tự chọn	2	20/10/60	GDCN	7	Viện NN&TN
5	LAN30029	Thuế nhà đất	Tự chọn	2	20/10/60	GDCN	7	Viện NN&TN

Chuyên ngành (Chọn 1 trong 2 chuyên ngành)

Chuyên ngành Kinh tế đất và thị trường bất động sản (chọn 4 trong 6 chuyên đề)

1	LAN30015	Giao đất, thu hồi đất	CN	3	39/06/90	GDCN	7	Viện NN&TN
2	LAN30019	Kinh tế đất	CN	3	39/06/90	GDCN	7	Viện NN&TN
3	LAN30020	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	CN	3	39/06/90	GDCN	7	Viện NN&TN
4	LAN30023	Marketing bất động sản	CN	3	39/06/90	GDCN	7	Viện NN&TN
5	LAN30026	Tài chính đất đai	CN	3	39/06/90	GDCN	7	Viện NN&TN
6	LAN30028	Thị trường bất động sản	CN	3	39/06/90	GDCN	7	Viện NN&TN

Chuyên ngành Công nghệ quản lý đất đai (chọn 4 trong 5 chuyên đề)

1	LAN30016	GIS ứng dụng	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
2	LAN30017	Hệ thống định vị toàn cầu và ứng dụng	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
3	LAN30024	Mô hình hóa định giá đất đai	CN	3	45/0/90	GDCN	7	Viện NN&TN
4	LAN30027	Thành lập bản đồ chuyên đề trong quản lý đất đai	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN
5	LAN30030	Ứng dụng WebGIS trong quản lý đất đai	CN	3	30/(15)/90	GDCN	7	Viện NN&TN

4.5. Khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO - Ngành: quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số TC	Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành) ; làm việc nhóm /Tự học	Khối kiến thức	Học kì	Khoa/Viện đảm nhận
1	AGR20066	Nhập môn khối ngành Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	1	Viện NN&TN
2	POL11001	Triết học Mác - Lê Nin	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	GD Chính trị
3	POL11002	KT chính trị Mác - Lê Nin	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	1	GD Chính trị
4	ENG10001	Tiếng Anh 1	Bắt buộc	3	30/15/90	GDĐC	1	SP Ngoại ngữ
5	MAT20005	Toán học	Bắt buộc	5	60/15/150	GDĐC	1	Viện SPTN
6	RES20036	Biến đổi khí hậu	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	Viện NN&TN
7	CHE20001	Hoá học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện SPTN
8	BIO20001	Sinh học	Bắt buộc	5	60/(15)/150	GDĐC	2	Viện HS-MT
9	INF20003	Tin học ứng dụng trong Nông lâm ngư và Môi trường	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	2	Viện KT-CN
10	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
11	QP11001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QP&AN của ĐCSVN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
12	QP11002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QP&AN)	Bắt buộc	(2)	30/0/60	GDĐC	1-3	GDQP-AN
13	QP11003	Giáo dục quốc phòng 3(Quản sự chung)	Bắt buộc	(2)	15/(15)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
14	QP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật)	Bắt buộc	(2)	4(26)/90	GDĐC	1-3	GDQP-AN
15	SPO10001	Giáo dục thể chất	Bắt buộc	(5)	15/(60)/150	GDĐC	1-3	GD Thể chất
16	RES20001	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	Bắt buộc	3	35/10/90	GDĐC	3	Viện NN&TN
17	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	2	GD Chính trị
18	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	20/10/60	GDĐC	3	GD Chính trị
19	AGR20001	Khoa học đất	Bắt buộc	3	30/(15)/90	GDĐC	3	Viện NN&TN

[illegible]

1	RES30026	Thiết kế công trình xử lý nước thải	Tự chọn	3	30/(15)/9 0	GDCN		Viện NN&TN
2	RES30018	Quản lý chất thải rắn	Tự chọn	3	30/(15)/9 0	GDCN		Viện NN&TN
3	RES30020	Quản lý môi trường nông thôn	Tự chọn	3	35/10/90	GDCN		Viện NN&TN
4	RES30019	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	Tự chọn	3	35/10/90	GDCN		Viện NN&TN
5	RES30021	Quản lý nước thải	Tự chọn	3	35/10/90	GDCN		Viện NN&TN
6	RES30035	Sản xuất sạch hơn	Tự chọn	3	30/(15)/9 0	GDCN		Viện NN&TN

Cuộc họp vào hồi 11h30 ngày 15/8/2020

Chủ tịch



TS. Nguyễn Đình Vinh

Thư ký



TS. Tạ Thị Bình